

BỘ TƯ PHÁP

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN CÔNG

**BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM
TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

Chuyên ngành: Luật Hiến pháp và Luật Hành chính

Mã số : 938 0102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Luận án được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Tô Văn Hòa

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường,
họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi.... ngày... tháng.... năm 202..

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- 1) Thư viện Quốc gia
- 2) Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm thay đổi căn bản môi trường thực hiện các quyền hiến định của trẻ em. Không gian mạng không còn chỉ là công cụ hỗ trợ, mà đã trở thành một không gian sống đặc biệt, nơi trẻ em tiếp cận thông tin, học tập, giao tiếp, giải trí và hình thành nhân cách. Vì vậy, vấn đề quyền trẻ em ngày nay không thể chỉ được nhìn nhận trong không gian xã hội truyền thống, mà phải được đặt trong môi trường số.

Về mặt thực tiễn, sự phát triển của dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và các thuật toán định hướng hành vi đã làm biến đổi sâu sắc bản chất và phương thức xâm hại quyền trẻ em. Rủi ro không chỉ đến từ hành vi của các chủ thể thứ ba, mà còn có thể phát sinh từ chính cấu trúc công nghệ, cơ chế vận hành và mô hình kinh doanh của các nền tảng số. Tính ẩn danh, lan truyền tức thời và xuyên biên giới của không gian mạng, cùng với sự hạn chế về thể chất, tâm lý, nhận thức và khả năng tự bảo vệ của trẻ em, đã tạo ra những khoảng trống pháp lý trong bảo đảm, bảo vệ, đồng thời đặt ra thách thức lớn đối với năng lực quản trị công và hiệu lực quản lý nhà nước.

Về mặt pháp lý, việc xây dựng môi trường số an toàn cho trẻ em không còn chỉ là khuyến nghị đạo đức, mà đã trở thành nghĩa vụ pháp lý tích cực của quốc gia. Yêu cầu này được đặt ra ngày càng rõ dưới tác động của các chuẩn mực quốc tế, nhất là Bình luận chung số 25 năm 2021 của Ủy ban Quyền trẻ em Liên hợp quốc và Kế hoạch hành động của ASEAN giai đoạn 2021- 2025. Ở Việt Nam, chủ trương này đã được thể hiện trong nhiều văn kiện quan trọng như Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn bộc lộ độ trễ nhất định trước sự phát triển nhanh của công nghệ số, nhất là trong việc xác định trách nhiệm pháp lý của các nền tảng số, đặc biệt là nền tảng xuyên biên giới.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu khoa học pháp lý Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại khoảng trống đáng kể. Các công trình chủ yếu tập trung vào bảo vệ trẻ em nói chung, chưa có nghiên cứu nào tiếp cận toàn diện, hệ thống về bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, cũng như phân định rõ hai phạm trù “bảo đảm” và “bảo vệ”. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định về nghĩa vụ an toàn theo thiết kế, xác minh độ tuổi, cơ chế khiếu nại thân thiện với trẻ em và trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới.

Từ những vấn đề nêu trên, đã đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, sâu rộng, đầy đủ và có hệ thống về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng,

nhất là trong bối cảnh sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0, đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật. Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”** làm đề tài nghiên cứu sinh chuyên ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án xây dựng khung lý luận và đánh giá toàn diện thực trạng, làm căn cứ đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, nhiệm vụ đặt ra cho luận án là:

Thứ nhất, xây dựng khung lý thuyết khoa học toàn diện về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ hai, phân tích, đánh giá khách quan và toàn diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật tại Việt Nam về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng.

Thứ ba, xây dựng hệ thống quan điểm chỉ đạo và đề xuất các nhóm giải pháp có tính hệ thống, đồng bộ, khả thi nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và pháp lý xoay quanh hai trụ cột chính là bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, trong đó tập trung vào các biện pháp bảo đảm và biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, tiếp cận dưới góc độ biện pháp pháp lý.

Về không gian: Luận án nghiên cứu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, Luận án có thực hiện nghiên cứu so sánh, đối chiếu với các chuẩn mực quốc tế (Công ước Liên Hợp quốc về Quyền trẻ em, Bình luận chung số 25(2021)) và kinh nghiệm lập pháp của một

số khu vực, quốc gia tiêu biểu (như EU, Anh, Mỹ, Úc, Trung Quốc) để rút ra bài học kinh nghiệm.

Về thời gian: Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu từ khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/01/2014) cho đến nay, nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng, bảo đảm tính khả thi cho các giải pháp trong tương lai.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu đặt ra, trong quá trình nghiên cứu luận án đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản như sau: (1) Phương pháp phân tích và tổng hợp; (2) Phương pháp lịch sử; (3) Phương pháp logic; (4) Phương pháp luật học so sánh; (5) Phương pháp thống kê, phân tích tư liệu; (6) Phương pháp tổng kết thực tiễn.

5. Ý nghĩa khoa học của luận án

Ý nghĩa khoa học của Luận án được thể hiện ở bốn phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, Luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện khung lý thuyết chuyên ngành về quyền trẻ em trên không gian mạng.

Thứ hai, Luận án đóng góp về phương pháp luận nghiên cứu thông qua việc phân định được nội hàm và mối quan hệ giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”.

Thứ ba, Luận án góp phần làm rõ cách tiếp cận pháp lý đối với trẻ em với tư cách là chủ thể quyền trong kỷ nguyên số

Thứ tư, về phương diện kỹ thuật lập pháp và hoàn thiện pháp luật, luận án làm rõ yêu cầu chuyển từ tư duy xử lý hậu quả sang phòng ngừa rủi ro ngay từ khâu thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài, luận án gồm 3 Chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chương 2. Thực trạng bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Chương 3. Quan điểm, giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

PHẦN TỔNG QUAN

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Những kết quả nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án

1.1. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã được công bố ở trong nước

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 5 công trình nghiên cứu ở trong nước về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 12 công trình nghiên cứu ở trong nước về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 7 công trình nghiên cứu ở trong nước về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

1.2. Những kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã được công bố ở nước ngoài

1.2.1. Nhóm công trình nghiên cứu về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 4 công trình nghiên cứu ở nước ngoài về tác động của không gian mạng, cách mạng 4.0 đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

1.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 6 công trình nghiên cứu ở nước ngoài về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền trẻ em làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

1.2.3. Nhóm công trình nghiên cứu về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Luận án tóm lược, rút ra những giá trị căn bản của 10 công trình nghiên cứu ở nước ngoài về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng làm cơ sở cho việc xây dựng khung lý thuyết khoa học của luận án.

2. Một số đánh giá, nhận xét tổng thể về tình hình nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

Qua rà soát tổng thể các công trình khoa học đã công bố, có thể thấy lĩnh vực bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em (QTE) trên không gian mạng (KGM) đã bước đầu thu hút được sự quan tâm của giới học thuật. Tuy nhiên, tình hình nghiên cứu hiện nay vẫn còn tồn tại những khoảng trống, tạo cơ sở và khẳng định tính cấp thiết cho việc thực hiện Luận án này. Cụ thể:

Một là, tồn tại một khoảng trống lý luận nền tảng về bản chất pháp lý của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM

Hai là, các nghiên cứu hiện có, cả trong và ngoài nước, phần lớn vẫn mang tính phân mảnh và thiên về cách tiếp cận “phản ứng” thay vì “dự báo”.

Ba là, hệ quả tất yếu của những khoảng trống về lý luận và phạm vi nghiên cứu là sự thiếu vắng một hệ thống giải pháp đồng bộ, toàn diện.

3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá tổng quan, Luận án xác định rõ những giá trị cần kế thừa từ các công trình đi trước, đồng thời nhận diện những khoảng trống nghiên cứu cốt lõi cần được tập trung giải quyết, bổ sung và phát triển một cách có hệ thống.

Về sự kế thừa các kết quả nghiên cứu:

Luận án kế thừa nền tảng lý luận chung về quyền con người, QTE và nguyên tắc nhà nước pháp quyền từ các công trình kinh điển; tiếp thu các phân tích thực trạng, nhận diện rủi ro và các khoảng trống pháp lý cụ thể từ các công trình khoa học, các báo cáo chuyên sâu của các nhà khoa học, cơ quan nhà nước và các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế về QTE trên KGM tạo tiền đề vững chắc cho việc triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án.

Về những vấn đề Luận án tập trung giải quyết và phát triển:

Từ những khoảng trống đã chỉ ra, Luận án sẽ tập trung giải quyết và phát triển ba nhóm vấn đề trọng tâm sau đây:

Một là, xây dựng một khung lý thuyết toàn diện, tích hợp về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM, trong đó cần là làm sáng tỏ và phân định rạch ròi hai phạm trù pháp lý “bảo đảm” và “bảo vệ”.

Hai là, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành một cách toàn diện, có hệ thống thông qua khung lý thuyết đã xây dựng.

Ba là, đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ, có tính đột phá và khả thi, dựa trên các luận cứ lý luận và thực tiễn đã phân tích.

4. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và hướng tiếp cận của luận án

4.1. Cơ sở lý thuyết

Luận án được xây dựng trên cơ sở: (1) Nền tảng triết học và chính trị - pháp lý; (2) Các học thuyết pháp lý về quyền con người và nhà nước pháp quyền; (3) Các lý thuyết hiện đại về KGM và công nghệ.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

4.2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu chung của Luận án là pháp luật về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam cần được hoàn thiện và tổ chức thực hiện như thế nào để thích ứng hiệu quả với bối cảnh CMCN 4.0?

Để trả lời câu hỏi tổng quát này, Luận án đi sâu vào ba câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

- *Câu hỏi 1 (Về mặt lý luận):* Những vấn đề lý luận nền tảng nào về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM cần được làm rõ? Nội hàm và mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền” cần được phân định như thế nào để tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng pháp luật?

- *Câu hỏi 2 (Về mặt thực trạng):* Thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Đây là những thành tựu, khoảng trống pháp lý, hạn chế trong thực tiễn và nguyên nhân của những hạn chế đó?

- *Câu hỏi 3 (Về mặt giải pháp):* Cần xác lập những quan điểm và giải pháp nào để hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam trong thời gian tới?

4.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Luận án được xây dựng trên cơ sở hai giả thuyết khoa học có quan hệ logic chặt chẽ như sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành công tác bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại một khoảng cách đáng kể so với yêu cầu thực tiễn. Giả thuyết này cho rằng sự bất cập đó bắt nguồn từ ba nguyên nhân chính: (1) Khung pháp lý còn phân tán, thiếu đồng bộ và chậm thích ứng trước tốc độ phát triển của công nghệ; (2) Cơ chế tổ chức thực thi còn phân tán về trách nhiệm và hạn chế về năng lực; (3) Tồn tại “khoảng trống” về nhận thức và kỹ năng số an toàn trong xã hội, cùng với sự thiếu chủ động trong việc thực thi trách nhiệm của các chủ thể tư nhân, đặc biệt là các nền tảng xuyên biên giới.

Thứ hai, nếu pháp luật Việt Nam được hoàn thiện theo hướng chuyển từ tư duy xử lý hậu quả sang tư duy phòng ngừa chủ động và an toàn ngay từ khâu thiết kế; đồng thời hiến định nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em, hoàn thiện pháp luật chuyên ngành đối

với các phương thức xâm hại mới và đổi mới cơ chế quản lý theo hướng có đầu mỗi điều phối thống nhất, gắn với sự tham gia phối hợp của nhiều chủ thể, thì những hạn chế và khoảng trống pháp lý hiện nay sẽ từng bước được khắc phục. Khi đó, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM sẽ được thực hiện đồng bộ và hiệu quả hơn, qua đó góp phần xây dựng môi trường số an toàn và phù hợp hơn đối với trẻ em.

4.3. Hướng tiếp cận của Luận án

Để giải quyết các câu hỏi và kiểm chứng giả thuyết, Luận án sử dụng một phương pháp tiếp cận tổng hợp và đa chiều, bao gồm: (1) Tiếp cận dựa trên quyền con người; (2) Tiếp cận hệ thống và cấu trúc; (3) Tiếp cận liên ngành; (4) Tiếp cận so sánh luật học.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

1.1. Quyền trẻ em trên không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

1.1.1. Không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Từ sự tổng hợp biện chứng giữa nền tảng KGM truyền thống và sự phát triển của CMCN 4.0, luận án đưa ra định nghĩa như sau: *Không gian mạng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 là không gian số, phi vật lý, được hình thành trên nền tảng mạng lưới kết nối toàn cầu của hạ tầng công nghệ thông tin, nơi thông tin và dữ liệu được tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền tải bằng các công nghệ số hiện đại; đồng thời là môi trường diễn ra các hành vi xã hội của con người không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, trong đó công nghệ số ngày càng tác động trực tiếp đến các quan hệ xã hội”.*

Với cách hiểu này, nội hàm của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 không chỉ bao gồm hạ tầng kỹ thuật và kết nối số, mà còn bao gồm dữ liệu và các thuật toán công nghệ có khả năng tác động trực tiếp đến các quan hệ xã hội. Khác với cách tiếp cận truyền thống vốn chủ yếu xem KGM là môi trường truyền tải thông tin, trong bối cảnh hiện nay, dữ liệu đã trở thành yếu tố trung tâm của quá trình tổ chức, kiểm soát và định hướng tương tác xã hội. Vì vậy, KGM không chỉ là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội, mà còn là môi trường trong đó công nghệ số tham gia ngày càng sâu vào việc hình thành, thực hiện và tác động đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể.

Từ nội hàm của định nghĩa nêu trên, có thể nhận diện rõ hơn một số đặc điểm cơ bản của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0.

Thứ nhất, vai trò của Nhà nước trong quản lý KGM ngày càng rõ và trực tiếp hơn;

Thứ hai, tính toàn cầu và phi biên giới của KGM ngày càng rõ hơn dưới tác động của CMCN 4.0.

Thứ ba, tính ẩn danh của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 trở nên phức tạp hơn và có tác động pháp lý rõ nét hơn.

Thứ tư, tính xã hội của KGM trong bối cảnh CMCN 4.0 ngày càng sâu sắc hơn

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng

1.1.2.1. Khái niệm, đặc điểm quyền trẻ em trên không gian mạng

Mặc dù chưa có định nghĩa pháp lý chính thức, nhưng dựa trên những phân tích đa chiều và hệ thống về chủ thể trẻ em, hệ thống QTE trong không gian thực và những đặc thù của KGM, trong khuôn khổ của luận án này có thể hiểu:

Quyền trẻ em trên không gian mạng là quyền con người của trẻ em được Nhà nước ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong môi trường kỹ thuật số, cho phép trẻ em được tiếp cận, sử dụng, sáng tạo và tham gia vào không gian mạng nhằm phát triển toàn diện, đồng thời được bảo vệ an toàn trước các rủi ro và hành vi xâm hại.

Từ nội hàm khái niệm này, khi đối chiếu với môi trường thực tế, QTE trên KGM có các đặc điểm đặc thù sau:

Một là, QTE trên KGM mang tính kế thừa, chuyển hóa từ quyền con người và yêu cầu ghi nhận pháp lý của Nhà nước.

Hai là, tính phụ thuộc vào các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và năng lực số.

Ba là, tính phi biên giới và sự mở rộng không gian thực hiện quyền.

Bốn là, tính ẩn danh và thách thức trong xác định năng lực của chủ thể.

1.1.2.2. Nội dung quyền trẻ em trên không gian mạng

Thông qua việc diễn giải 25 QTE (quy định từ Điều 24 đến Điều 36 Luật Trẻ em năm 2016) trong bối cảnh CMCN 4.0, luận án xác định QTE trên KGM bao gồm 08 quyền cốt lõi: (1) Quyền tiếp cận thông tin; (2) Quyền tự do ngôn luận; (3) Quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo; (4) Quyền tự do lập hội và hội họp hòa bình; (5) Quyền riêng tư; (6) Quyền được giáo dục; (7) Quyền được hưởng văn hóa, giải trí và vui chơi; và (8) Quyền được bảo vệ.

Đặc điểm chung của cả 08 quyền này là sự chi phối mạnh mẽ của yếu tố công nghệ (thuật toán, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo) và sự tham gia kiểm soát của các chủ thể tư nhân xuyên biên giới, dẫn đến việc các cơ chế bảo vệ truyền thống dựa trên rào cản vật lý và địa giới hành chính trở nên kém hiệu quả.

1.2. Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.2.1. Khái niệm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng là tổng thể các thể chế, thiết chế, điều kiện (nguồn lực, hạ tầng, công nghệ, nhận thức xã hội,...) do Nhà nước và xã hội có trách nhiệm thiết lập nhằm tạo nền tảng cho việc thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em trong môi trường số.

Nội hàm cốt lõi của bảo đảm QTE trên KGM là tạo lập nền tảng pháp lý, vật chất, công nghệ và xã hội để các quyền của trẻ em trong môi trường số được thực hiện đầy đủ

trên thực tế. Chính tính nền tảng, tính chủ động và tính kiến tạo đó là dấu hiệu phân biệt cơ bản giữa bảo đảm quyền với bảo vệ quyền.

Bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là tổng thể các biện pháp pháp lý, hành chính, kỹ thuật và xã hội do Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm áp dụng nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm quyền trẻ em trên không gian mạng, đồng thời hỗ trợ và khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em đã bị xâm hại.

Nội hàm cốt lõi của bảo vệ QTE trên KGM là hệ thống các biện pháp can thiệp có tổ chức nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý xâm hại và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em. Chính tính can thiệp, tính ứng phó và tính khôi phục làm nên đặc trưng riêng của khái niệm này trong mối quan hệ với khái niệm bảo đảm quyền.

1.2.2. Đặc điểm bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.2.2.1. Đặc điểm bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Một là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính chủ động và tính kiến tạo.

Hai là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính nền tảng đối với việc thực hiện quyền.

Ba là, bảo đảm QTE trên KGM mang tính đa chủ thể và liên ngành.

Bốn là, bảo đảm QTE trên KGM gắn chặt với điều kiện công nghệ và sự biến đổi của môi trường số.

1.2.2.2. Đặc điểm bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Một là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính can thiệp và tính kịp thời.

Hai là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính cưỡng chế của Nhà nước và tuân thủ chặt chẽ pháp luật.

Ba là, bảo vệ QTE trên KGM mang tính phức tạp trong việc xác định trách nhiệm và gắn với yêu cầu khôi phục quyền.

1.2.3. Mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Trước hết, bảo đảm quyền giữ vai trò điều kiện tiền đề của bảo vệ quyền.

Ở chiều ngược lại, bảo đảm quyền làm cho quyền có khả năng được thực hiện, còn bảo vệ quyền giữ cho khả năng đó không bị phá vỡ bởi các hành vi xâm phạm. Vì vậy, bảo vệ quyền không đồng nhất với bảo đảm quyền, nhưng là bộ phận không thể thiếu để bảo đảm quyền được thực hiện một cách thực chất.

Giữa hai phạm trù này còn tồn tại quan hệ tác động ngược trở lại. Thực tiễn bảo vệ quyền là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ đầy đủ và phù hợp của hệ thống bảo đảm quyền. Bảo vệ quyền không chỉ có chức năng xử lý xâm hại, mà còn có ý nghĩa cung cấp dữ

liệu thực tiễn để hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền. Ngược lại, khi hệ thống bảo đảm quyền được hoàn thiện hơn, hoạt động bảo vệ quyền cũng có điều kiện để được thực hiện kịp thời, đúng thẩm quyền và có hiệu quả hơn. Do đó, mối quan hệ giữa bảo đảm và bảo vệ quyền là mối quan hệ hai chiều, trong đó mỗi phạm trù vừa là điều kiện, vừa là cơ sở hoàn thiện của phạm trù kia.

Mặc dù khác nhau về nội hàm và phương thức tác động, bảo đảm quyền và bảo vệ quyền thống nhất ở mục đích cuối cùng là làm cho quyền của trẻ em trên KGM được thực hiện đầy đủ, không bị cản trở và không bị xâm hại, phù hợp với nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Bảo đảm QTE trên KGM và bảo vệ QTE trên KGM là hai phạm trù có sự phân biệt cần thiết nhưng gắn bó chặt chẽ. Bảo đảm quyền tạo nền tảng, điều kiện và khả năng thực hiện quyền; bảo vệ quyền phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý xâm hại và khôi phục quyền khi bị xâm hại. Chỉ khi được đặt trong mối quan hệ thống nhất đó, hai phạm trù này mới tạo thành cơ sở lý luận đầy đủ cho việc xây dựng cơ chế thực hiện QTE trên KGM.

1.2.4. Vai trò của bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM giúp chuyển hóa các quy định pháp luật thành hành động cụ thể để trẻ em thụ hưởng đầy đủ quyền của mình trên KGM.

Thứ hai, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần bảo vệ trẻ em khỏi bị xâm phạm.

Thứ ba, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần tạo dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh, thân thiện, khuyến khích sự sáng tạo và học hỏi của trẻ em.

Thứ tư, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ QTE trong xã hội.

Thứ năm, bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM góp phần xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

1.3. Biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Biện pháp bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng là cách thức mà Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm sử dụng để tạo lập, tổ chức thực hiện và duy trì các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện quyền của trẻ em trong môi trường số.

Biện pháp bảo đảm QTE trên KGM bao gồm: (1) Thể chế hóa QTE trên KGM; (2) Tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan; (3) Bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ cho việc thực hiện QTE trên KGM; (4) Bảo đảm về nhận thức và năng lực thực hiện QTE trên KGM.

1.4. Biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Biện pháp bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng là hệ thống các cách thức, công cụ và quy trình mang tính quyền lực nhà nước, được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm xác định thẩm quyền, nhận diện vi phạm, ngăn chặn hành vi xâm hại, xử lý chủ thể vi phạm và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em.

Biện pháp bảo vệ QTE trên KGM bao gồm: (1) Xác định thẩm quyền và trách nhiệm bảo vệ QTE trên KGM; (2) Định danh hành vi vi phạm và thiết lập chế tài xử lý; (3) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và khôi phục quyền; (4) Hợp tác quốc tế trong bảo vệ QTE trên KGM.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

1.5.1. Yếu tố chính trị - pháp lý

Đây là yếu tố có ý nghĩa định hướng đối với toàn bộ hoạt động bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM. Đối với bảo đảm quyền, đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyền của trẻ em trên KGM có được ghi nhận, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện một cách nhất quán hay không. Đối với bảo vệ quyền, đây là yếu tố chi phối khả năng cơ quan có thẩm quyền phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại và khôi phục quyền. Nếu yếu tố chính trị - pháp lý không được bảo đảm ở mức cần thiết, hoạt động bảo đảm dễ mang tính hình thức, còn hoạt động bảo vệ dễ thiếu cơ sở pháp lý hoặc thiếu thống nhất trong áp dụng.

1.5.2. Yếu tố thiết chế và năng lực tổ chức thực thi

Dưới góc độ khoa học luật hành chính, hiệu quả thực thi pháp luật phụ thuộc không chỉ vào chất lượng của các quy phạm pháp luật mà còn bởi hệ thống thiết chế phù hợp. Đối với quyền trẻ em trên không gian mạng, sự chi phối bởi yếu tố thiết chế thể hiện rõ ở hai phương diện: Bảo đảm quyền và bảo vệ quyền. Đối với hoạt động bảo đảm quyền, thiết chế đóng vai trò kiến tạo nền tảng, đòi hỏi sự tham gia của nhiều chủ thể như cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, cơ sở giáo dục, gia đình và các tổ chức xã hội. Đối với hoạt động bảo vệ quyền, do gắn với việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại, yếu tố thiết chế có ý nghĩa trực tiếp đối với hiệu quả thực thi pháp luật.

1.5.3. Yếu tố kinh tế - nguồn lực

Bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM chịu tác động trực tiếp từ điều kiện kinh tế và khả năng huy động, phân bổ nguồn lực. Trên KGM, việc thực hiện quyền của trẻ em phụ thuộc vào khả năng tiếp cận hạ tầng viễn thông, kết nối internet, thiết bị đầu cuối, dịch vụ số và các điều kiện hỗ trợ khác. Đồng thời, hoạt động bảo vệ quyền cũng đòi hỏi nguồn lực để xây dựng cơ chế phát hiện, tiếp nhận thông tin, xử lý vi phạm, hỗ trợ trẻ em bị xâm hại, đào tạo nhân lực và duy trì các thiết chế có liên quan. Vì vậy, mức độ phát triển kinh tế, khả năng

phân bổ ngân sách, khả năng huy động nguồn lực xã hội và điều kiện kinh tế của gia đình là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến cả bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM.

1.5.4. Yếu tố kỹ thuật - công nghệ

Đối với bảo đảm quyền, yếu tố kỹ thuật - công nghệ thể hiện ở khả năng thiết lập hạ tầng số phù hợp, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nền tảng và dịch vụ số, cũng như tạo điều kiện để trẻ em tiếp cận và sử dụng công nghệ phù hợp với độ tuổi và nhu cầu phát triển. Đối với bảo vệ quyền, yếu tố này thể hiện ở năng lực phát hiện nội dung nguy hại, nhận diện hành vi xâm hại, chặn lọc, truy vết, gỡ bỏ, hạn chế tiếp cận và ngăn chặn tái phát tán dữ liệu xâm hại.

1.5.5. Yếu tố văn hóa - xã hội

Yếu tố này thể hiện trước hết ở mức độ tôn trọng QTE trong gia đình, nhà trường, cộng đồng và trong đời sống số nói chung. Khi các quyền của trẻ em, như quyền riêng tư, quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền được tham gia, quyền được lắng nghe và quyền được tôn trọng, chưa trở thành những chuẩn mực xã hội được thừa nhận rộng rãi, thì việc bảo đảm, bảo vệ quyền bằng pháp luật sẽ gặp nhiều hạn chế.

1.5.6. Yếu tố hợp tác và phối hợp

Không gian mạng là môi trường có tính liên thông, xuyên biên giới và chịu tác động của nhiều chủ thể trong và ngoài lãnh thổ quốc gia. Vì vậy, hiệu quả của bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM chịu tác động đáng kể từ mức độ phối hợp trong nước và hợp tác quốc tế.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã xây dựng được nền tảng lý luận cơ bản cho việc nghiên cứu bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM trong bối cảnh CMCN 4.0. Trước hết, Chương đã làm rõ không gian mạng không chỉ là hạ tầng kỹ thuật mà là môi trường xã hội đặc thù, có tính toàn cầu, phi biên giới, ẩn danh và tác động sâu sắc đến quá trình phát triển của trẻ em. Trên cơ sở đó, Luận án xác lập khái niệm QTE trên KGM, chỉ ra các đặc điểm pháp lý chủ yếu và hệ thống hóa thành 08 quyền cốt lõi trong môi trường số.

Đóng góp lý luận trọng tâm của Chương là phân định rõ hai phạm trù “bảo đảm” và “bảo vệ” QTE: bảo đảm quyền nhân mạnh phương diện kiến tạo điều kiện để quyền được thực hiện; bảo vệ quyền nhân mạnh phương diện phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm và khôi phục quyền bị xâm hại. Từ đó, Chương 1 hình thành khung lý thuyết tương đối đồng bộ về các biện pháp và các yếu tố tác động đến hiệu quả thực thi, làm cơ sở phương pháp luận cho việc đánh giá thực trạng ở Chương 2 và đề xuất giải pháp hoàn thiện ở Chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

2.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.1.1. Kết quả đạt được của pháp luật trong bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Nhìn tổng thể, pháp luật Việt Nam đã bước đầu xây dựng được khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện cho việc bảo đảm QTE trên KGM, thể hiện qua bốn phương diện nổi bật.

Trước hết, về phương diện thể chế hóa quyền, nền tảng hiến định và lập pháp đã từng bước chuyển từ cách tiếp cận coi trẻ em chủ yếu là đối tượng cần được bảo vệ sang thừa nhận trẻ em là chủ thể quyền trong môi trường số. Sự phát triển này được thể hiện từ Hiến pháp năm 2013, Luật Trẻ em năm 2016 đến Luật An ninh mạng qua các giai đoạn và đặc biệt là Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025. Điểm nổi bật là pháp luật đã bắt đầu ghi nhận trực tiếp các QTE trên KGM, nhất là quyền tiếp cận thông tin, quyền về đời sống riêng tư và quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân, qua đó từng bước tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa nền tảng hiến định, luật chuyên ngành và chuẩn mực quốc tế.

Thứ hai, về tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm, pháp luật đã từng bước xác lập mô hình trách nhiệm đa chủ thể, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo và điều phối, doanh nghiệp công nghệ giữ vai trò cung cấp hạ tầng và dịch vụ an toàn, còn gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và cộng đồng cùng tham gia hỗ trợ, giám sát và đồng hành với trẻ em. Điểm đáng chú ý là pháp luật không còn dừng ở việc ghi nhận quyền một cách hình thức, mà đã có sự phân công trách nhiệm cụ thể giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các chủ thể ngoài nhà nước. Đây là bước tiến quan trọng, phù hợp với đặc tính liên ngành, liên thông và xuyên biên giới của KGM.

Thứ ba, về điều kiện bảo đảm thực hiện quyền, pháp luật đã chú trọng quan tâm đến nguồn lực, hạ tầng và công nghệ như những điều kiện vật chất thiết yếu để trẻ em thực sự thụ hưởng QTE trên KGM. Từ cơ chế ưu tiên nguồn lực trong Luật Trẻ em, cơ chế viễn thông công ích trong Luật Viễn thông, đến các chính sách ưu đãi đầu tư cho hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và định hướng phát triển nội dung số lành mạnh, có thể thấy tư duy lập pháp đã dịch chuyển từ bảo vệ thụ động sang kiến tạo điều kiện tiếp cận công bằng, an toàn và phù hợp cho trẻ em.

Thứ tư, về nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện quyền, pháp luật đã từng bước xác lập định hướng phát triển năng lực số, đạo đức số và khả năng tự bảo vệ cho trẻ em, đồng thời đặt ra trách nhiệm giáo dục, hướng dẫn đối với gia đình, nhà trường và các cơ quan có liên quan. Tuy nhiên, nhìn một cách khái quát, những thành tựu hiện nay mới chủ yếu cho thấy một bước tiến rõ rệt về định hướng và thiết kế pháp luật; trong khi mức độ cụ thể hóa giữa các nhóm QTE còn chưa đồng đều, nhiều nghĩa vụ pháp lý của nền tảng số vẫn chưa được luật hóa đầy đủ, và hiệu quả thực thi còn phụ thuộc lớn vào năng lực tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

2.1.1.2. Kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Nhìn tổng thể, công tác tổ chức thực hiện pháp luật về bảo đảm QTE trên KGM ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trên ba phương diện chủ yếu: Mở rộng điều kiện tiếp cận, nâng cao năng lực thực hiện quyền và mở rộng không gian tham gia của trẻ em. Trước hết, các chương trình viễn thông công ích, cùng Chương trình “Sóng và máy tính cho em”, đã góp phần cải thiện đáng kể hạ tầng kết nối, hỗ trợ thiết bị và giảm chi phí tiếp cận số cho trẻ em, nhất là ở khu vực khó khăn, qua đó tạo điều kiện thực tế để trẻ em học tập, tiếp cận thông tin và tham gia trên KGM. Bên cạnh đó, các hoạt động giáo dục kỹ năng số, an toàn số và nâng cao nhận thức được triển khai ngày càng rộng, không chỉ hướng tới trẻ em mà còn mở rộng tới phụ huynh, người chăm sóc và cộng đồng, cho thấy xu hướng chuyển từ phổ biến kiến thức đơn thuần sang từng bước hình thành năng lực số. Đồng thời, môi trường nội dung số và các kênh tham gia của trẻ em cũng được mở rộng thông qua các nền tảng học tập, nội dung thân thiện và các mô hình như Diễn đàn Trẻ em, Hội đồng Trẻ em, “Quốc hội trẻ em”. Những kết quả này cho thấy pháp luật đã từng bước được chuyển hóa thành điều kiện thực tế để bảo đảm QTE trên KGM.

2.1.2. Kết quả đạt được trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.1.2.1. Kết quả đạt được của pháp luật trong bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Nhìn tổng thể, pháp luật Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý bảo vệ QTE trên KGM theo hướng ngày càng rõ hơn về thẩm quyền, trách nhiệm, cơ chế xử lý và hợp tác quốc tế.

Trước hết, về xác định thẩm quyền và trách nhiệm, pháp luật đã quy định tương đối rõ ràng giữa Nhà nước, doanh nghiệp công nghệ, gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và cộng đồng. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò chủ trì trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và hỗ trợ, khôi phục quyền; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số được đặt vào vị trí chủ thể có trách nhiệm pháp lý trực tiếp; còn gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội được xác định là lực lượng phối hợp quan trọng trong phát hiện sớm, hỗ trợ và giám sát.

Về định danh hành vi xâm phạm và thiết lập chế tài xử lý, pháp luật đã bước đầu nhận diện tương đối rõ một số nhóm hành vi xâm hại điển hình trên KGM như bắt nạt trực tuyến, xâm hại và bóc lột tình dục trẻ em, dụ dỗ, lôi kéo trẻ em tham gia hoạt động bất hợp pháp, lan truyền nội dung độc hại, cũng như xâm phạm đời sống riêng tư và dữ liệu cá nhân của trẻ em. Cơ chế xử lý được thiết kế theo hướng kết hợp giữa chế tài hình sự, hành chính và dân sự, cho phép phản ứng linh hoạt đối với nhiều mức độ vi phạm khác nhau. Tuy nhiên, mức độ chuyên biệt hóa giữa các nhóm hành vi chưa thật đồng đều; một số hành vi vẫn chủ yếu được xử lý gián tiếp thông qua các tội danh hoặc chế tài truyền thống.

Về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và khôi phục quyền, pháp luật đã có xu hướng chuyển từ cách tiếp cận thiên về xử lý hậu quả sang chú trọng hơn đến phòng ngừa từ sớm và kiểm soát rủi ro ngay trong thiết kế, vận hành nền tảng số. Các cơ chế phân loại nội dung theo độ tuổi, xác minh độ tuổi, quản trị rủi ro công nghệ, gỡ bỏ nhanh nội dung vi phạm, bảo đảm tố tụng thân thiện và hỗ trợ phục hồi cho trẻ em bị xâm hại đã góp phần hoàn thiện quy trình bảo vệ QTE trên KGM theo hướng đồng bộ hơn.

Đồng thời, pháp luật cũng đã mở rộng nền tảng hợp tác quốc tế, nhất là trong tương trợ tư pháp, phối hợp điều tra, quản lý nền tảng xuyên biên giới và ứng phó với rủi ro từ công nghệ mới như AI. Những kết quả này cho thấy pháp luật Việt Nam đã từng bước thiết lập được nền tảng quan trọng cho bảo vệ QTE trên KGM, dù vẫn còn yêu cầu tiếp tục hoàn thiện về mức độ cụ thể hóa và hiệu lực thực thi.

2.1.2.2. Kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Trên nền tảng pháp luật về bảo vệ QTE trên KGM, thực tiễn thực hiện pháp luật ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực: Hoạt động bảo vệ đã từng bước được chuyển hóa từ quy định pháp luật thành các thiết chế chuyên trách, cơ chế phối hợp, biện pháp nghiệp vụ và biện pháp hỗ trợ cụ thể. Nếu đối chiếu với khung lý luận của Luận án, có thể nhận thấy ba kết quả nổi bật trong tổ chức thực hiện pháp luật: Đã thiết lập được mạng lưới bảo vệ có tính liên ngành; đã nâng cao khả năng phát hiện, can thiệp và xử lý vi phạm trên KGM; và đã từng bước mở rộng hợp tác quốc tế để ứng phó với tính xuyên biên giới của hành vi xâm hại QTE trên KGM.

2.2. Những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

2.2.1. Hạn chế trong công tác bảo đảm quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, sự thiếu thống nhất trong định danh pháp lý về chủ thể thụ hưởng quyền, đồng thời việc vị thế pháp lý của QTE trên KGM chưa được xác lập đầy đủ trong đạo luật gốc (về trẻ em), đã tạo ra những khoảng trống mang tính nền tảng trong bảo đảm QTE trên KGM.

Thứ hai, còn tồn tại sự bất bình đẳng về quyền tiếp cận và năng lực số giữa các vùng miền, làm gia tăng nguy cơ loại trừ số đối với nhóm trẻ em yếu thế.

2.2.2. Hạn chế trong công tác bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, các quy định về “an toàn theo thiết kế” (safety by design) tuy đã được luật hóa nhưng chủ yếu mới dừng lại ở cấp độ nguyên tắc, chưa được cụ thể hóa bằng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chuyên biệt và có thể định lượng để bảo vệ QTE trên KGM.

Thứ hai, chưa xác định được khái niệm và tiêu chí pháp lý đối với “thông tin không có lợi cho trẻ em”.

Thứ ba, pháp luật hình sự và tư duy tư pháp chưa theo kịp sự biến đổi phức tạp của các hành vi xâm hại QTE trên KGM, bộc lộ khoảng trống từ khâu định tội danh, thu thập chứng cứ đến khôi phục quyền.

Thứ tư, công tác tổ chức thực thi còn phân tán, thiếu cơ chế điều phối tập trung và khả năng phản ứng kịp thời, nhất là trong giai đoạn chuyển giao thẩm quyền quản lý nhà nước.

Thứ năm, hiệu quả thực thi quyền tài phán quốc gia và các cơ chế hợp tác quốc tế trong xử lý vi phạm liên quan đến QTE trên KGM còn bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt đối với các hành vi xâm hại chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thứ sáu, hạn chế về nhận thức và kỹ năng của trẻ em, gia đình và nhà trường trong việc bảo vệ QTE trên KGM.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

Những hạn chế bất cập nêu trên có nguồn gốc từ những nguyên nhân sâu xa, mang tính cấu trúc và hệ thống. Để làm rõ bản chất vấn đề, cần phân tích nguyên nhân theo hai phạm trù: Nguyên nhân khách quan - những yếu tố mang tính quy luật, khó thay đổi trong ngắn hạn và nguyên nhân chủ quan - những yếu tố có thể điều chỉnh thông qua ý chí chính trị và hành động của con người.

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, sự chênh lệch về nhịp độ phát triển giữa công nghệ số và pháp luật. Một trong những nguyên nhân căn bản là tốc độ đổi mới của công nghệ số nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

Hai là, mâu thuẫn giữa bản chất xuyên biên giới của KGM và nguyên tắc chủ quyền quốc gia.

Ba là, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện địa lý tự nhiên giữa các vùng miền tạo ra những rào cản mang tính hệ thống trong bảo đảm QTE trên KGM.

2.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa chi phối các bất cập trong bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM xuất phát việc Hiến pháp năm 2013 chưa hiện định hóa nguyên tắc “*lợi ích tốt nhất của trẻ em*” thành nguyên tắc chỉ đạo tối cao.

Thứ hai, sự thiếu vắng một thiết chế giám sát chuyên trách, độc lập cấp quốc gia để kiểm soát quyền lực nhà nước và phản biện chính sách đã làm giảm khả năng phát hiện, điều chỉnh kịp thời các quy định pháp luật hoặc quyết định hành chính có nguy cơ bất lợi cho QTE trên KGM.

Thứ ba, nguyên nhân cơ bản khiến độ tuổi của trẻ em Việt Nam chưa đồng bộ với chuẩn mực quốc tế không chỉ bắt nguồn từ vấn đề nhận thức, mà chủ yếu xuất phát từ yêu cầu duy trì tính ổn định và nhất quán của hệ thống pháp luật hiện hành, cũng như các cân nhắc về năng lực tổ chức thực thi.

Thứ tư, công tác xây dựng pháp luật hiện nay vẫn thiên về tư duy “phản ứng sự vụ”: Khi xuất hiện các rủi ro an ninh mạng cấp bách, Nhà nước thường ưu tiên ban hành hoặc sửa đổi các luật chuyên ngành về quản lý an ninh, trật tự để giải quyết yêu cầu trước mắt, khiến các quyền năng mới của trẻ em trong kỷ nguyên số được “cấy ghép” trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, thay vì được xác lập chính danh, có hệ thống trong Luật Trẻ em với tư cách là đạo luật gốc.

Thứ năm, mô hình tổ chức bộ máy hành chính chưa thích ứng với đặc tính phi biên giới của KGM và chiến lược phân bổ nguồn lực còn thiếu trọng tâm.

Thứ sáu, hệ thống giáo dục chưa kịp thời chuyển từ trang bị kỹ năng sử dụng máy tính (tin học) sang giáo dục năng lực số toàn diện, bao gồm an toàn và đạo đức số, dẫn đến hạn chế trong khả năng tự bảo vệ của trẻ trước các rủi ro trực tuyến. Bên cạnh đó, nhận thức xã hội về quyền riêng tư của trẻ em còn chưa đầy đủ; sự chênh lệch về hiểu biết số giữa cha mẹ và con cái, cùng với quan niệm truyền thống coi nhẹ quyền riêng tư của trẻ, đã dẫn đến các hành vi xâm phạm quyền mang tính vô thức trên môi trường mạng mà chưa được điều chỉnh hiệu quả bằng các chuẩn mực phù hợp.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã tiến hành phân tích và đánh giá một cách toàn diện thực trạng và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về bảo đảm và bảo vệ QTE trên KGM. Kết quả phân tích cho thấy, trong những năm gần đây, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, thể hiện sự nỗ lực trong việc xây dựng một khung pháp lý ngày càng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.

Về mặt bảo đảm và bảo vệ quyền, hệ thống pháp luật mới - điển hình là Luật An ninh mạng, Luật Trí tuệ nhân tạo và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã góp phần hình thành một khuôn khổ pháp lý tương đối đồng bộ, bước đầu tích hợp các yêu cầu về an toàn trong thiết kế và vận hành sản phẩm, dịch vụ số. Cơ chế bảo vệ theo hướng đa chủ thể được củng cố với vai trò điều phối thống nhất của Nhà nước và trách nhiệm của các chủ thể có liên quan, cũng như hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm mạng.

Tuy nhiên, đối chiếu với khung lý luận của Luận án và các chuẩn mực quốc tế có liên quan, thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc. Nổi bật là sự thiếu thống nhất trong xác định độ tuổi trẻ em, qua đó tạo ra khoảng trống pháp lý đối với nhóm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; pháp luật hình sự và hành chính còn chậm thích ứng trước các dạng hành vi xâm hại mới như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng, bóc lột tình dục bằng công nghệ giả mạo; các yêu cầu an toàn chưa được cụ thể hóa đầy đủ thành quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc; và sự chênh lệch về hạ tầng, năng lực số giữa các vùng, miền vẫn tiếp tục cản trở việc thực hiện quyền trên thực tế. Bên cạnh đó, hiệu quả thực thi còn bị hạn chế bởi những khó khăn về quyền tài phán đối với các nền tảng xuyên biên giới và bởi cơ chế phối hợp liên ngành chưa thật sự chặt chẽ, thông suốt.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Về khách quan, đó là mâu thuẫn giữa tính phi biên giới của KGM với giới hạn lãnh thổ của quyền lực nhà nước, cùng với độ trễ tất yếu của pháp luật trước tốc độ phát triển nhanh của công nghệ số. Về chủ quan, nguyên nhân sâu xa là việc nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em chưa được quán triệt đầy đủ, xuyên suốt trong một số lĩnh vực lập pháp và thực thi; tư duy pháp lý ở một số phương diện vẫn nặng về phản ứng xử lý sự vụ hơn là chủ động kiến tạo và phòng ngừa; đồng thời, mô hình tổ chức thực hiện chưa thật sự linh hoạt để đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh, kịp thời trong môi trường số.

Những phát hiện và đánh giá tại Chương 2 là cơ sở thực tiễn trực tiếp để Luận án tiếp tục đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp hoàn thiện pháp luật ở Chương 3, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM, BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

3.1. Quan điểm về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

3.1.1. Chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở, nền tảng cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

3.1.2. Chú trọng về mặt tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để thực thi hiệu quả công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

3.1.3. Chú trọng đầu tư nguồn lực và đẩy mạnh hợp tác quốc tế cho công tác bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

3.1.4. Thống nhất nhận thức, đa dạng hóa các giải pháp giáo dục, tuyên truyền phù hợp với đặc thù vùng miền

Bốn quan điểm nêu trên tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Trong đó, hệ thống pháp luật là nền tảng; tổ chức bộ máy là nòng cốt; nguồn lực và hợp tác quốc tế là điều kiện bảo đảm, bảo vệ; và nhận thức xã hội (gắn với đặc thù vùng miền) là động lực sâu rộng. Đây chính là quan điểm chỉ đạo cho việc đề xuất các giải pháp bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM tại Mục 3.2 của Luận án.

3.2. Giải pháp bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật

3.2.1.1. Cần hiến định hóa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em” như một nguyên tắc chỉ đạo tối cao của Hiến pháp

Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 37 của Hiến pháp năm 2013 theo hướng: “1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và **bảo đảm** được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. **Mọi quyết định liên quan đến trẻ em phải đặt lợi ích tốt nhất của trẻ lên hàng đầu**”¹.

3.2.1.2. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Trẻ em 2016

¹ Những từ in đậm là những từ đề xuất bổ sung vào khoản 1 Điều 37 Hiến pháp 2013

a) Sửa đổi Điều 1 Luật Trẻ em theo hướng nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi, gắn với cơ chế bảo vệ phân tầng nhằm bảo đảm tính thống nhất và tính khả thi

b) Bổ sung một chương mới về “Bảo đảm và bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng” ngay trong Luật Trẻ em năm 2016, đồng thời giao Chính phủ và bộ quản lý ngành quy định chi tiết hướng dẫn thi hành những nội dung về bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng thuộc thẩm quyền.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất bổ sung những nội dung chính sau:

Một là, Quyền của trẻ em trên KGM: Thay vì quy định theo cách liệt kê rời rạc một số quyền cụ thể như cách tiếp cận hiện nay trong pháp luật về an ninh mạng, Luật Trẻ em sửa đổi cần khẳng định rõ nguyên tắc trẻ em được thụ hưởng đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội trên KGM tương ứng như trong đời sống thực. Trên cơ sở đó, Luật cần quy định cụ thể hơn các quyền chưa được nhận diện đầy đủ trên KGM, như: *Quyền tiếp cận thông tin, Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng; Quyền tự do lập hội và hội họp; Quyền được giáo dục và phát triển năng lực số; Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư; Quyền được bảo vệ.* Việc ghi nhận đầy đủ và có hệ thống các quyền này không chỉ bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế theo BLC 25, mà còn tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để các bộ, ngành liên quan xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ trẻ em phát triển toàn diện trên KGM, thay vì chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc độ quản lý an ninh.

Hai là, thiết lập trách nhiệm của nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nguyên tắc “An toàn ngay từ khâu thiết kế” (Safety by Design).

Ba là, cần nghiên cứu quy định độ tuổi cho trẻ em tham gia mạng xã hội và những cam kết pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến trong bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống khái niệm và danh mục phân loại hành vi xâm hại QTE trên KGM.

3.2.1.3. Đề xuất hình sự hóa các tội danh mới về xâm hại quyền trẻ em trên không gian mạng

Thứ nhất, hình sự hóa hành vi về bắt nạt trên mạng, theo hướng: nghiên cứu, bổ sung “Tội bắt nạt trên mạng” vào Bộ luật Hình sự. Cấu thành tội phạm cần dựa trên các yếu tố: (1) Tính chủ ý và mục đích gây hại; (2) tính lặp đi lặp lại của hành vi; và (3) sự mất cân bằng quyền lực khiến nạn nhân không có khả năng tự vệ². Về hành vi khách quan, tội danh cần mô tả cụ thể các hình thức biểu hiện đa dạng được thực hiện thông qua mạng máy tính, mạng viễn thông, bao gồm: Gửi, đăng tải các nội dung đe dọa, lăng mạ; phát tán trái phép thông tin thuộc bí mật đời tư; tạo lập các hội, nhóm nhằm tẩy chay, cô lập nạn nhân; hoặc mạo danh người khác để gây tổn hại đến uy tín và các mối quan hệ của họ.

² OECD (2020), lttđ, tr.14.

Thứ hai, hình sự hóa hành vi dụ dỗ trẻ em qua mạng (Online Grooming), theo hướng: Bổ sung vào Bộ luật Hình sự Việt Nam tội danh mới: “Tội dụ dỗ trẻ em qua mạng vì mục đích tình dục”. Tội danh này cần quy định rõ: (1) Hành vi khách quan: Cố ý giao tiếp, ga gắm, dụ dỗ hoặc sắp đặt với trẻ em thông qua mạng Internet hoặc phương tiện điện tử; (2) Mục đích phạm tội: Nhằm thực hiện hành vi xâm hại tình dục, như giao cấu, dâm ô hoặc sản xuất, phát tán văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; (3) Thời điểm hoàn thành tội phạm: Ngay khi có hành vi dụ dỗ với mục đích trên, không cần hậu quả xảy ra.

Thứ ba, hình sự hóa các hành vi liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, bao gồm cả sản phẩm do trí tuệ nhân tạo (AI) tạo ra, theo hướng bổ sung “Tội phạm liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em” với hai định hướng: (1) Xây dựng định nghĩa pháp lý toàn diện về văn hóa phẩm khiêu dâm theo khoản 3 Điều 2 Nghị định thư không bắt buộc về Buôn bán Trẻ em, Mại dâm Trẻ em và Văn hóa phẩm Khiêu dâm Trẻ em (OPSC) bao gồm cả các sản phẩm mô phỏng do AI tạo ra; (2) Hình sự hóa toàn diện chuỗi hành vi: Sản xuất (bao gồm cả hành vi ép buộc trẻ em tự sản xuất), tàng trữ, phân phối, truyền đưa, truy cập và mua bán CSAM, đáp ứng yêu cầu tại Điều 14 Công ước Liên Hợp Quốc về Tội phạm mạng.

Thứ tư, bổ sung tình tiết định khung tăng nặng đối với hành vi “bắt cóc trực tuyến” theo hướng, không cần thiết hình sự hóa “bắt cóc ảo” thành tội danh độc lập, nhưng cần có văn bản để giải thích rõ thuật ngữ pháp lý này, đồng thời bổ sung tình tiết tăng nặng tại Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản) đối với hành vi: “*Sử dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo hoặc mạo danh cơ quan nhà nước để dụ dỗ tình huống khống chế người khác trên không gian mạng*”. Cách tiếp cận này vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa giúp Việt Nam chủ động trong tiến trình hội nhập pháp lý quốc tế và tăng cường bảo vệ QTE trên KGM.

3.2.3. Nhóm giải pháp hoàn thiện thiết chế

Một là, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước và phối hợp liên ngành về bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM

Việc hoàn thiện thiết chế quản lý cần được thực hiện theo hướng tập trung thẩm quyền, chuyên môn hóa trách nhiệm và luật hóa cơ chế phối hợp liên ngành. Theo đó, Luật Trẻ em sửa đổi cần xác định nguyên tắc phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng chủ thể, trong đó: Bộ Công an giữ vai trò nòng cốt, chuyên trách trong bảo vệ QTE trên KGM và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an ninh mạng đối với thiết bị, dịch vụ số dành cho trẻ em, phù hợp với Điều 27 Luật An ninh mạng năm 2025. Các bộ, ngành và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an trong bảo vệ QTE trên KGM và thực hiện trách nhiệm bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM theo chức năng, nhiệm vụ được giao và lĩnh vực phụ trách.

Trên cơ sở phân công trách nhiệm của Luật, Chính phủ cần ban hành Nghị định quy định chi tiết quy trình vận hành hệ thống phối hợp, tập trung vào việc kết nối các nguồn lực.

Hai là, xây dựng cơ chế hiến định bảo đảm thực thi QTE thông qua thiết chế Thanh tra Quốc hội

Cần nghiên cứu hoàn thiện pháp luật theo hướng trước mắt bổ sung trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Thanh tra về Thanh tra Quốc hội chuyên trách về quyền trẻ em; về lâu dài, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, có thể tiếp tục xem xét việc hiến định hóa thiết chế này. Đây sẽ là một cơ chế quan trọng nhằm tăng cường giám sát, thúc đẩy trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả bảo đảm thực thi QTE trên KGM ở Việt Nam.

3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực chuyên trách và thiết lập cơ chế điều phối, phản ứng nhanh trên không gian mạng

Thứ nhất, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM.

Thứ hai, thiết lập hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và quy trình vận hành hệ thống điều phối, phản ứng nhanh cấp quốc gia

Trên cơ sở mô hình quản lý nhà nước tập trung đầu mối đã được xác lập về mặt thể chế, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải xây dựng được các công cụ kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ cụ thể để hiện thực hóa vai trò chủ trì của Bộ Công an và các thiết chế phối hợp liên ngành trong thực tiễn. Nếu thể chế tạo lập khuôn khổ pháp lý, thì hạ tầng kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ chính là công cụ bảo đảm khả năng kết nối thông suốt và phản ứng kịp thời trước các nguy cơ xâm hại QTE trên KGM.

Về hạ tầng kỹ thuật điều phối, thay vì tiếp tục duy trì các hệ thống thông tin rời rạc, cần tập trung nguồn lực công nghệ để nâng cấp và chuyển đổi Mạng lưới ứng cứu bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng (VN-COP) trở thành Trung tâm Chỉ huy và Điều phối Quốc gia, đặt dưới sự quản trị tập trung và vận hành liên tục 24/7 của cơ quan chủ trì.

Về quy trình vận hành và phản ứng, cần chuẩn hóa quy trình phối hợp liên thông giữa các chủ thể trong hệ thống bảo vệ QTE trên KGM theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015, trong đó trọng tâm là tối ưu hóa và số hóa quy trình của Tổng đài Quốc gia 111.

Bên cạnh đó, cần áp dụng cơ chế “Người báo tin đáng tin cậy” - mô hình đã được quy định tại Điều 22 Đạo luật DSA (2022).

3.2.4. Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế

Thứ nhất, cần đẩy nhanh tiến trình nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về thu thập và sử dụng chứng cứ điện tử xuyên biên giới.

Thứ hai, cần thiết lập các cơ chế phối hợp nghiệp vụ thường trực, ổn định và có tính ràng buộc.

Thứ ba, thúc đẩy hợp tác công - tư xuyên biên giới thông qua việc ký kết các thỏa thuận minh bạch trực tiếp với các tập đoàn công nghệ lớn (Meta, Google, TikTok).

3.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức toàn diện về quyền trẻ em trên không gian mạng từ cơ quan hoạch định chính sách đến gia đình và toàn xã hội

Thứ nhất, cần đổi mới nhận thức của đội ngũ hoạch định chính sách, xây dựng và thực thi pháp luật theo hướng tiếp cận dựa trên quyền.

Thứ hai, cần tích hợp giáo dục an toàn số và năng lực thực hiện quyền vào chương trình giáo dục chính quy, đồng thời bảo đảm phù hợp với đặc thù vùng miền.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực số và ý thức tôn trọng quyền riêng tư của cha mẹ, người giám hộ và cộng đồng.

Thứ tư, cần xây dựng văn hóa số cộng đồng và tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp công nghệ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã đề xuất hệ thống giải pháp tương đối toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM, trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng về đặt trẻ em ở vị trí trung tâm của chính sách và pháp luật. Điểm nổi bật của Chương là sự chuyển hướng từ tư duy xử lý bị động sang tư duy phòng ngừa chủ động, lấy an toàn ngay từ khâu thiết kế và vận hành môi trường số làm định hướng xuyên suốt.

Ở phương diện thể chế, Luận án kiến nghị tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng hiến định hóa đầy đủ hơn nguyên tắc lợi ích tốt nhất của trẻ em; sửa đổi Luật Trẻ em để mở rộng phạm vi bảo vệ, bổ sung quy định chuyên biệt về QTE trên KGM; đồng thời hoàn thiện pháp luật hình sự và pháp luật chuyên ngành nhằm nhận diện, xử lý hiệu quả hơn các hành vi xâm hại mới phát sinh trong môi trường số.

Ở phương diện tổ chức thực hiện, Chương 3 đề xuất tăng cường các thiết chế giám sát, điều phối và phản ứng nhanh, bảo đảm sự phối hợp liên ngành chặt chẽ, kịp thời và có khả năng xử lý các nguy cơ xâm hại trong thời gian thực. Cùng với đó là yêu cầu nâng cao năng lực chuyên môn của lực lượng thực thi, hoàn thiện tư pháp thân thiện với trẻ em, tăng cường trách nhiệm của nền tảng số, nhất là nền tảng xuyên biên giới, và mở rộng hợp tác quốc tế trong phòng, chống xâm hại trẻ em trên KGM.

Bên cạnh đó, Chương 3 cũng nhấn mạnh vai trò nền tảng của giáo dục, truyền thông và phát triển năng lực số cho trẻ em, gia đình và cộng đồng. Tổng thể, các giải pháp được đề xuất hướng tới xây dựng một hệ thống biện pháp bảo đảm, bảo vệ QTE trên KGM đồng bộ hơn, kết hợp giữa pháp luật, tổ chức thực thi, công nghệ và các biện pháp xã hội.

KẾT LUẬN

Luận án đã hoàn thành mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, bao gồm việc hệ thống hóa cơ sở lý luận, đánh giá khách quan thực trạng pháp luật cùng thực tiễn thực hiện pháp luật, từ đó đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Từ kết quả nghiên cứu, Luận án rút ra một số kết luận cốt lõi sau đây:

Thứ nhất, về phương diện lý luận, Luận án đã góp phần làm rõ sự chuyển dịch bản chất pháp lý của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Không gian mạng không còn chỉ là hạ tầng kỹ thuật truyền tải thông tin, mà đã trở thành một môi trường kỹ thuật - xã hội đặc thù, nơi dữ liệu, thuật toán, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số tác động trực tiếp đến việc thực hiện, thụ hưởng và nguy cơ bị xâm hại quyền của trẻ em. Trên cơ sở đó, Luận án đã xây dựng được khái niệm quyền trẻ em trên không gian mạng, hệ thống hóa 08 quyền cốt lõi của trẻ em trong môi trường số, đồng thời phân định nội hàm và mối quan hệ giữa hai phạm trù “bảo đảm quyền” và “bảo vệ quyền”. Đây là đóng góp lý luận có ý nghĩa trung tâm, bởi nó tạo lập cơ sở phương pháp luận cho việc thiết kế giải pháp pháp lý không chỉ theo hướng xử lý vi phạm khi quyền đã bị xâm hại, mà còn theo hướng chủ động kiến tạo các điều kiện để quyền được thực hiện an toàn, thực chất ngay từ đầu.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn, Luận án cho thấy pháp luật Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế và hình thành khuôn khổ pháp lý bước đầu cho việc bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng. Tuy nhiên, đối chiếu với đặc trưng của không gian mạng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành vẫn bộc lộ những hạn chế mang tính cấu trúc. Nổi bật là sự thiếu thống nhất trong xác định độ tuổi trẻ em; khoảng trống pháp lý đối với nhóm người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; sự chậm thích ứng của pháp luật trước các hành vi xâm hại mới phát sinh từ công nghệ tạo sinh; việc ghi nhận nguyên tắc an toàn từ thiết kế mới dừng ở mức định hướng; trách nhiệm của các nền tảng xuyên biên giới chưa gắn với cơ chế bảo đảm thực thi đủ mạnh; và mô hình tổ chức thực hiện còn phân tán, thiếu tính điều phối tập trung, phản ứng nhanh. Những hạn chế này cho thấy vấn đề không chỉ nằm ở sự thiếu hụt quy phạm, mà còn ở độ trễ của tư duy lập pháp, sự phân tán về thiết chế và năng lực thực thi chưa theo kịp yêu cầu phát triển của công nghệ.

Thứ ba, trên cơ sở kết hợp giữa kết quả nghiên cứu lý luận và đánh giá thực tiễn, Luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp tương đối đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Giá trị định hướng của hệ thống giải pháp này nằm ở sự

chuyển dịch từ tư duy xử lý hậu quả sang tư duy phòng ngừa chủ động và bảo đảm an toàn ngay từ khâu thiết kế. Theo đó, Luận án kiến nghị hoàn thiện thể chế theo hướng xem xét hiến định hóa nguyên tắc “lợi ích tốt nhất của trẻ em”, sửa đổi Luật Trẻ em năm 2016 theo hướng nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi và bổ sung quy định chuyên biệt về quyền trẻ em trên không gian mạng; đồng thời sửa đổi pháp luật hình sự để định danh và xử lý hữu hiệu hơn các hành vi xâm hại phi truyền thống như bắt nạt trực tuyến, dụ dỗ qua mạng, tội phạm liên quan đến văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em và các hình thức xâm hại sử dụng công nghệ giả mạo (*deepfake*). Cùng với đó, Luận án đề xuất hoàn thiện thiết chế theo hướng nghiên cứu thiết lập Thanh tra Quốc hội chuyên trách về quyền trẻ em, củng cố cơ chế điều phối quốc gia trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý xâm hại trên không gian mạng; đồng thời tăng cường chuyên môn hóa đội ngũ thực thi, mở rộng hợp tác quốc tế và đẩy mạnh giáo dục năng lực số cho trẻ em, gia đình và xã hội có tính đến đặc thù của các vùng, miền, dân tộc thiểu số và nhóm trẻ em yếu thế.

Những kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần bổ sung và phát triển lý luận pháp lý về quyền trẻ em trong kỷ nguyên số, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học tin cậy cho quá trình hoạch định chính sách và hoàn thiện pháp luật, hướng tới mục tiêu xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững cho mọi trẻ em Việt Nam.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN
TIỀN SĨ CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Số TT	Tên bài báo	Tên tạp chí, số, năm xuất bản
1	Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em ở Việt Nam trong thế giới siêu kết nối	Tạp chí Luật học, số Đặc biệt “Chào mừng 5 năm thành lập Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại Đắk Lắk (2019-2024)”, năm 2024
2	Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em trên không gian mạng: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp cho Việt Nam	Tạp chí Luật học, số 8, năm 2025
3	Bảo đảm, bảo vệ quyền trẻ em qua các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng hoàn thiện trong kỷ nguyên mới	Tạp chí Luật học, số 2, năm 2026